

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST
Ngày 13 tháng 6 năm 2023.
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phan Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Đang
2. Ông Lê Thanh Sơn.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Hà Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp tham gia phiên tòa: bà Trịnh Thị Huế - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2023 tại phòng xét xử. Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022 về “ Tranh chấp ly hôn ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXX-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023; quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30/5/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn T (có mặt)

Địa chỉ: xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: bà Hoàng Thị P (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ C, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 8 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Hoàng Thị P tự do tìm hiểu, hai bên hoàn toàn tự nguyện và đi đến hôn nhân, đăng ký tại ủy ban nhân dân phường Y, thành phố T, tỉnh Ninh Bình vào năm 1996. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh được thời gian khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do hai bên tính cách không hợp, vợ chồng không có sự tôn trọng lẫn nhau, năm 2017 vợ chồng ly thân cho đến nay, hai bên không còn quan tâm đến đời sống của nhau, cuộc sống của ai tự người ấy lo, nay anh xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã

thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên anh làm đơn xin ly hôn bà **P**.

Về con chung: ông và bà **P** có hai con chung, cháu **Nguyễn Hoàng P1**, sinh ngày 10/02/1998 và cháu **Nguyễn Tuyết T1**, sinh ngày 06/8/1999 hiện nay các cháu đều đã trưởng thành, do đó các cháu đã tự lập được cuộc sống riêng của mình vì vậy, việc nuôi con không đề nghị Tòa án xem xét.

Về chia tài sản chung và công nợ: ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 14/12/2022 bà **Hoàng Thị P** trình bày: bà và ông **T** kết hôn với nhau vào năm 1996, đăng ký tại **UBND phường Y, thành phố T, tỉnh Ninh Bình**. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông **T** thường xuyên rượu chè, cờ bạc không quan tâm đến vợ và con. Do đó tình cảm vợ chồng mâu thuẫn. Từ năm 2018 cho đến nay vợ chồng ly thân, hai bên không quan tâm đến nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên bà nhất trí ly hôn với ông **T**.

Về con chung: trong thời kỳ hôn nhân bà và ông **T** có hai con chung, cháu **Nguyễn Hoàng P1**, sinh ngày 10/02/1998 và cháu **Nguyễn Tuyết T1**, sinh ngày 06/8/1999 hiện nay các cháu đều đã trưởng thành, do đó các cháu đã tự lập được cuộc sống riêng của mình nên bà cũng không đề nghị Tòa án xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: bà không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Toà án thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Bà **P** có mặt tại nơi cư trú nhưng không chấp hành theo thông báo của Toà án, do việc vắng mặt của bị đơn nên phải hoãn phiên hoà giải theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; phiên hoà giải cũng như kiểm tra chứng cứ được mở lại theo thời gian trong thông báo. Mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ nhưng bà **P** vẫn vắng mặt. Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến: Về những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đến trước phiên tòa; Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, Điều 228; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12 -2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông **Nguyễn Văn T** xử cho ông **Nguyễn Văn T** được Ly hôn với bà **Hoàng Thị P**; ông **T** phải nộp án phí dân sự số tiền là 300.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại phiên

không hòa giải được và công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ Luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà **P** có hộ khẩu tại **tổ C, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình** nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp giải quyết, theo Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự, việc vắng mặt bà **P** là bị đơn của vụ án mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điều 227 và điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: ông **Nguyễn Văn T** và bà **Hoàng Thị P** xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **UBND phường Y, thành phố T, tỉnh Ninh Bình** vào năm 1996. Nay ông **T** xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được nên đề nghị xin được ly hôn, được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Ông **Nguyễn Văn T** và bà **Hoàng Thị P** kết hôn với nhau vào năm 1996, sau ngày cưới vợ chồng chung sống với nhau được khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn vợ chồng là do trong sinh hoạt hàng ngày ông **T** thường xuyên rượu chè, không quan tâm đến vợ con. Sau khi mâu thuẫn xảy ra ông **T** bà **P** không có biện pháp để giải quyết mâu thuẫn, dẫn tới vợ chồng ly thân. Hai bên không còn quan tâm đến nhau, bà **P** sinh sống tại **tổ C, phường T, thành phố T** còn ông **T** ở tại **xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình** từ năm 2017 cho đến nay.

Việc ông **T** trình bày mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, hai bên không có biện pháp nào để giải quyết mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng ly thân. Bà **P** cũng xác nhận mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt nên bà cũng nhất trí ly hôn với ông **T**.

Tại biên bản xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: vào năm 2018 bà **P** về đăng ký hộ khẩu thường trú tại **tổ C, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình**. Chỉ có mình bà **P** về sinh sống tại tổ dân phố và đăng ký hộ khẩu cùng hai con. Về mâu thuẫn vợ chồng giữa ông **T** và bà **P** chính quyền địa phương không nắm được. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên xử cho ông **T** ly hôn với bà **P** căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: trong thời kỳ hôn nhân bà **P** và ông **T** có hai con chung, các cháu **Nguyễn Hoàng P1**, sinh ngày 10/02/1998 và cháu **Nguyễn Tuyết T1**, sinh ngày 06/8/1999 hiện nay các cháu đều đã trưởng thành. Ông **T** bà **P** không yêu cầu Tòa án phải xem xét giải quyết đối việc nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: ông **Nguyễn Văn T** và bà **Hoàng Thị P** không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: ông **Nguyễn Văn T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý, sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, Điều 228; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12 -2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: cho ông **Nguyễn Văn T** ly hôn với bà **Hoàng Thị P**.

2. Về án phí: ông **Nguyễn Văn T** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông **T** đã nộp theo biên lai số: AA/2021/0002678 ngày 14/11/2022 tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

Ông **T** được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà **P** được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND thành phố Tam Điệp;
- Chi cục THADS thành phố Tam Điệp;
- UBND phường Yên Bình, thành phố Tam Điệp;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Phan Ngọc Hà

